

Số: 1626/QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày 27 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v **Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và dự toán kinh phí tổ chức thực hiện dự án: Bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải - xã Sùng phài - thành phố Lai Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05/10/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu: Số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 14/2021/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 về việc Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện thông báo thu hồi đất; quyết định thu hồi đất; phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 05/2023/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ

trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu; số 21/2023/QĐ-UBND ngày 4/10/2023 về ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 2988/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Lai Châu;

Căn cứ Công văn số 802/SXD-QHKT&NO ngày 21/07/2022 của Sở Xây dựng về việc giới thiệu vị trí, phạm vi ranh giới, cung cấp thông tin quy hoạch khu đất dự án: Bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải - xã Sùng phài - thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 22/07/2022 UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình dự án: Bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải - xã Sùng phài - thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải - xã Sùng phài - thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND thành phố Lai Châu V/v Ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải - xã Sùng phài - thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND thành phố Lai Châu về ban hành đơn giá bồi thường về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Lai Châu năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND thành phố Lai Châu về phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất cho 06 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu.

Căn cứ Bản đồ trích đo địa chính khu đất dự án: Bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải - xã Sùng phài - thành phố Lai Châu do Công ty Cổ phần ứng dụng công nghệ Tài nguyên và Môi trường thực hiện được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu xác nhận ngày 12/6/2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 960 /TTr-TNMT ngày 19/12/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải - xã Sùng phài - thành phố Lai Châu, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ chủ đầu tư phải chi trả là: **3.433.016.874 đồng.**

(Bằng chữ: Ba tỷ, bốn trăm ba mươi ba triệu, không trăm mười sáu nghìn, tám trăm bảy mươi tư đồng).

Trong đó:

- Chi trả cho chủ sở hữu:	3.378.597.874 đồng
+ Về đất:	748.321.910 đồng
+ Về tài sản vật kiến trúc:	621.310.234 đồng
+ Về cây cối, hoa màu:	0 đồng
+ Về chính sách hỗ trợ	2.008.965.730 đồng
- Dự toán kinh phí tổ chức thực hiện:	54.419.000 đồng

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

2. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí chi trả: Lấy từ nguồn vốn của dự án.

- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 24 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất; Giám đốc Ban Quản lý dự án thành phố; Chủ tịch UBND xã Sùng Phài; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (b/c);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Hữu Cam



PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Dự án: Bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải - xã Sùng Phài, TP. Lai Châu

(Kèm theo Quyết định số: 1626/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4,0</i>	<i>5</i>	<i>6=4*5</i>	
A	Tổng cộng				3.433.016.874	
I	Chi trả cho chủ sở hữu				3.378.597.874	
1	Đất				748.321.910	
2	Tài sản				621.310.234	
3	Hoa màu				0	
4	Chính sách hỗ trợ				2.008.965.730	
II	Dự toán kinh phí tổ chức thực hiện				54.419.000	
1	Kinh phí cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố chi cho công tác tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án				49.219.000	
2	Chi cho các cơ quan đơn vị				5.200.000	
B	Chi tiết cho các hộ dân/tổ chức				3.378.597.874	
1	Hộ gia đình: Chèo Cáo Mãnh					
	Địa chỉ thường trú: bản Sùng phài- xã Sùng Phài					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				711.435.600	
a	Về đất				175.858.200	
1	Diện tích thu hồi	m ²	5.582,8			
2	Loại đất:					
2,1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	5.582,8	31.500	175.858.200	
	Vị trí: 1					
	Nguồn gốc: - Hộ gia đình ông Chèo Cáo Mãnh bị thu hồi đất tại thửa đất số 133, TĐĐ 69 (Theo Bản đồ trích đo thu hồi đất), loại đất NHK với diện tích 5582.8 m2. Thửa đất thu hồi có nguồn gốc do ông Chèo Láo Ú khai hoang sử dụng đất năm 1985 cho tặng con trai là Chèo Cáo Mãnh năm 1999 không có giấy tờ. - Hộ gia đình sử dụng với mục đích đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác. Toàn bộ diện tích thu hồi trên gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp.					
b	Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 2013, xây dựng trước khi có kế hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 21/2023 ngày 04/10/2023, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)				8.002.800	
1	Đào, đắp đất bằng máy (247m*1,2*2) Đào hào	m ³	592,8	13.500	8.002.800	

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
c	Về cây cối hoa màu					
1	108 Cây lấy gỗ D10, H7	m ³	2,967			Tạm thời chưa xác định được giá trị bồi thường theo ý kiến của phòng Tài chính - Kế hoạch
2	77 Cây lấy gỗ D20, H12	m ³	14,507			
3	1 Cây lấy gỗ D48, H17	m ³	1,537			
4	1 Cây lấy gỗ D45, H15	m ³	1,192			
5	5 Cây lấy gỗ D50, H21	m ³	10,303			
6	11 Cây lấy gỗ D40, H16	m ³	11,0528			
7	29 Cây lấy gỗ D30, H14	m ³	14,342			
8	1 Cây lấy gỗ D60, H21	m ³	2,967			
9	2 Cây lấy gỗ D80, H22	m ³	11,053			
10	Cây Sa Nhân (đã cho thu hoạch)	m ²	20			
11	7 Cây chuối có buồng (20kg/buồng)	Kg	140,0			
12	Cây chuối H>1,2m	cây	15			
13	Cây chanh R 1-2m	cây	2			
14	Cây ổi R 1-2m	cây	3			
15	Cây xoài R 1-2m	cây	1			
16	Cây mận R 1-2m	cây	5			
17	Hàng rào cây sống	m	250			
d	Về chính sách hỗ trợ				527.574.600	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất nương rẫy)	m ²	5.582,8	94.500	527.574.600	
2	Hộ gia đình: Chèo Cáo Lụa					
	Địa chỉ thường trú: bản Sùng Phài - xã Sùng Phài					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				164.705.976	
a	Về đất				69.770.710	
1	Diện tích thu hồi	m ²	1.113,9			
2	Loại đất:					



STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2,1	Đất ở tại nông thôn; Vị trí: 1 ; khu vực: 2	m ²	400,0	105.000	42.000.000	
2,2	Đất trồng cây lâu năm; Vị trí: 1	m ²	713,9	38.900	27.770.710	
	<p>Nguồn gốc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hộ gia đình ông Chèo Cáo Lụa bị thu hồi đất tại thửa đất số 129, TĐĐ 69 (Theo Bản đồ trích đo thu hồi đất) với diện tích 1113,9 m², loại đất CLN và ONT. Đối chiếu hồ sơ địa chính phần diện tích thu hồi thuộc một phần thửa đất số 04, TĐĐ số 69 được UBND huyện Tam Đường cấp giấy CNQSDĐ số BR 670118 cho ông hộ Chèo Cáo Lụa ngày 25/10/2013. - Một phần diện tích thu hồi là do hộ gia đình ông Chèo Cáo Lụa mua lại của ông Phan Chin Heng năm 2010 (không có giấy tờ). - Hộ gia đình sử dụng với mục đích đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, Toàn bộ diện tích thu hồi trên gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp. 					
b	Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 2013, xây dựng trước khi có kế hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, tài sản xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 21/2023 ngày 04/10/2023, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)				11.623.136	
1	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (6,2*15,6)	m ²	96,7	102.400	9.904.128	
2	Bó bờ xây hoàn chỉnh	m	10,0	59.300	593.000	
3	Kè đá xây (0,6*0,25*15,6)	m ³	2,3	481.200	1.126.008	
c	Về cây cối hoa màu					Tạm thời chưa xác định được giá trị bồi thường theo ý kiến của phòng Tài chính - Kế hoạch
1	1 Cây lấy gỗ D30, H8	m ³	0,28			
2	Cây bưởi R 1-2	Cây	1			
3	Cây tre D>10cm	Cây	50			
4	Cây cam R 1-2m	Cây	1			
5	Cây nhãn R 2-4m	Cây	1			
6	Cây đào R 2-4m	Cây	1			
7	Cây nhãn R 1-2m	Cây	1			
d	Về chính sách hỗ trợ				83.312.130	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	713,9	116.700	83.312.130	
3	Hộ gia đình: Chèo Khế Chiêm					
	Địa chỉ thường trú: bản Sùng Phài - xã Sùng Phài					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				310.481.628	
a	Về đất				49.180.940	
1	Diện tích thu hồi	m ²	584,6			

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2	Loại đất:					
2,1	Đất ở tại nông thôn; Vị trí: 1 ; khu vực: 2	m ²	400,0	105.000	42.000.000	
2,2	Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 1	m ²	184,6	38.900	7.180.940	
	<p>Nguồn gốc:</p> <p>- Hộ gia đình ông Chèo Khé Chiêm bị thu hồi đất tại thửa đất số 134, TĐĐ 69 (Theo Bản đồ trích đo thu hồi đất) với diện tích 584,6m², loại đất CLN và ONT. Đối chiếu hồ sơ địa chính phần diện tích thu hồi thuộc một phần thửa đất số 9, TĐĐ số 69 được UBND huyện Tam Đường cấp giấy CNQSDĐ số BR670150 cho ông Chèo Khé Chiêm ngày 31/12/2014.</p> <p>- Hộ gia đình sử dụng với mục đích đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, Toàn bộ diện tích thu hồi trên gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp.</p>					
b	Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 2014, xây dựng trước khi có kế hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, tài sản xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 21/2023 ngày 04/10/2023, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)				231.757.868	
1	Nhà khung cột gỗ D>20 cm (5,5*9,6)	m ²	52,8	927.400	48.966.720	Nhà bếp
2	Nhà khung cột gỗ D>20 cm (12,5*7,8)	m ²	97,5	927.400	90.421.500	Nhà chính
3	Mái lợp pro xi măng kê cả khung xà (10*7,4)	m ²	74	68.700	5.083.800	Nhà bếp
4	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (6,3*10)	m ²	63	102.400	6.451.200	
5	Bể nước xây gạch bi tường 12 cm, không nắp bê tông (1,5*2*1,1)	m ³	3,3	627.210	2.069.793	
6	Óp gỗ quanh nhà (2,4*28)	m ²	67,2	134.800	9.058.560	
7	Tường xây gạch đỏ (1,1*1,1*0,5) (bếp lò)	m ³	0,605	1.210.500	732.353	
8	Máng tôn	m	10	35.000	350.000	
9	Tường xây gạch bi tường 12 cm (2,1*1,8)	m ²	3,78	156.400	591.192	Nhà chính
10	Óp gỗ quanh nhà	m ²	25	134.800	3.370.000	
11	Tường xây gạch bi tường 12 cm (2,1*27)	m ²	56,7	156.400	8.867.880	
12	Tường xây gạch bi tường 12 cm (2,1*2,0)	m ²	4,2	156.400	656.880	
13	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm	m ²	106,25	102.400	10.880.000	
14	Óp gỗ (6,4*2)	m ²	12,8	134.800	1.725.440	
15	Óp gỗ (6,4*2)	m ²	12,8	134.800	1.725.440	Nhà chính
16	Mái lợp pro xi măng kê cả khung xà (9,2*13)	m ²	119,6	68.700	8.216.520	
17	Tường xây gạch bi tường 12 cm (6,2*1)+(11,5*1)	m ²	17,7	156.400	2.768.280	
18	Tường xây gạch bi tường 12 cm (24,5*1,2)	m ²	29,4	156.400	4.598.160	Kho ngô
19	Nhà lán tạm (4,3*4)	m ²	17,2	213.000	3.663.600	
20	Chuồng xây gạch bi tường 12, mái pro xi măng (4,7*6)	m ²	28,2	417.900	11.784.780	Chuồng lợn
21	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (4,7*6)	m ²	28,2	102.400	2.887.680	

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
22	Chuồng xây gạch bi tường 12, mái pro xi măng (2,7*1,8)	m ²	4,86	417.900	2.030.994	chuồng gà
23	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (2,7*1,8)	m ²	4,86	102.400	497.664	
24	Trát vữa xi măng không đánh màu ((2,1*1,8)+(2,1*27)+(2,1*2))*2	m ²	129,36	33.700	4.359.432	Tường bao quanh
c	Về cây cối hoa màu					Tạm thời chưa xác định được giá trị bồi thường theo ý kiến của phòng Tài chính - Kế hoạch
1	Cây đu đủ (đã cho thu hoạch)	Cây	4			
2	Cây chanh R 1-2m	Cây	3			
3	Cây chanh trồng hạt năm thứ 4	Cây	3			
4	Cây đào R 1-2m	Cây	3			
5	Cây đào trồng năm thứ 4	Cây	1			
6	Cây ôi R 1-2m	Cây	1			
7	Cây bưởi R 1-2m	Cây	2			
8	Cây chuối H>1,2m	Cây	4			
9	Rau màu gói vụ	m ²	5,0			
10	2 Cây lấy gỗ D30, H8	m ³	0,6			
11	1 Cây lấy gỗ D50, H12	m ³	1,2			
12	Cây bưởi trồng hạt năm thứ 4	Cây	4			
13	Hàng rào cọc tre	m	20			
d	Về chính sách hỗ trợ				29.542.820	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	184,6	116.700	21.542.820	
2	Hỗ trợ làm thủ tục rời nhà cũ lên nhà mới theo khoản 2 điều 21 tại Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/hộ	1,0	1.000.000	1.000.000	
3	Hỗ trợ làm đường nước theo khoản 9 điều 21 tại Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/hộ	1,0	2.000.000	2.000.000	
4	Hỗ trợ lắp đặt điện thoại, truyền hình theo khoản 9 điều 21 tại Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/hộ	1,0	1.000.000	1.000.000	
5	Hỗ trợ lắp đặt điện chiếu sáng theo khoản 9 điều 21 tại Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/hộ	1,0	1.000.000	1.000.000	



STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
6	Hỗ trợ hộ gia đình có mức sống thuộc diện hộ nghèo theo khoản 12 điều 21 tại Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/ hộ	1,0	3.000.000	3.000.000	
4	Hộ gia đình ông: Chèo Sĩ Chiêm					
	Địa chỉ thường trú: bản Sùng Phài - xã Sùng Phài					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+c+d)				244.767.600	
a	Về đất				61.191.900	
1	Diện tích thu hồi	m ²	1.942,6			
2	Loại đất:					
2,1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	1.942,6	31.500	61.191.900	
	Vị trí: 1,					
	<p>Nguồn gốc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hộ gia đình ông Chèo Sĩ Chiêm bị thu hồi đất tại thửa đất số 132, TĐĐ 69 (Theo Bản đồ trích đo thu hồi đất) với diện tích 1942.6m², loại đất NHK. Phần diện tích thu hồi có nguồn gốc do ông Chèo Sĩ Chiêm khai hoang sử dụng đất từ năm 1998. - Hộ gia đình sử dụng với mục đích đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác. Toàn bộ diện tích thu hồi trên gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp. 					
c	Về cây cối hoa màu					Tạm thời chưa xác định được giá trị bồi thường theo ý kiến của phòng Tài
1	102 Cây lấy gỗ D=20 cm; h=7 m	m ³	11,21			
2	3 Cây lấy gỗ D50,H13	m ³	3,83			
3	6 Cây lấy gỗ D40,H12	m ³	4,52			
d	Về chính sách hỗ trợ				183.575.700	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất nương rẫy)	m ²	1.942,6	94.500	183.575.700	
5	Hộ gia đình: Hoàng Sử Liềm					
	Địa chỉ thường trú: bản Sùng Phài - xã Sùng Phài					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				91.467.000	
a	Về đất				20.742.750	
1	Diện tích thu hồi	m ²	658,5			
2	Loại đất:					
2,1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	658,5	31.500	20.742.750	
	Vị trí: 1					

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Nguồn gốc: - Hộ gia đình ông Hoàng Sù Liêm bị thu hồi đất tại thửa đất số 123, TĐĐ 69 (Theo Bản đồ trích đo thu hồi đất) với diện tích 658.5 m ² , loại đất NHK. Thửa đất thu hồi có nguồn gốc do ông Hoàng Tà khai hoang sử dụng đất năm 1997 cho tặng con trai là Hoàng Sù Liêm năm 2010 không có giấy tờ. - Hộ gia đình sử dụng với mục đích đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác. Toàn bộ diện tích thu hồi trên gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp.					
b	Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 2010, xây dựng trước khi có kế hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, tài sản xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 21/2023 ngày 04/10/2023, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)				6.996.000	
1	Kè đá xếp khan (0,4*1,0*25)	m ³	10	173.900	1.739.000	
2	Mộ đất, xếp đá trên 3 năm (mộ chưa cải táng)	mộ	1	5.257.000	5.257.000	
c	Về cây cối hoa màu					Tạm thời chưa xác định được giá trị bồi thường theo ý kiến của
1	25 Cây lầy gỗ D=20 cm; h=6 m	m ³				
d	Về chính sách hỗ trợ				63.728.250	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất nương rẫy)	m ²	658,5	94.500	62.228.250	
2	Hỗ trợ tâm linh theo khoản 6, điều 13 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (1.5000.000 đồng/01 mộ)	mộ	1,0	1.500.000	1.500.000	
6	Hộ gia đình: Phàn San Nhân					
	Địa chỉ thường trú: bản Sùng Phài - xã Sùng Phài					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				698.353.871	
a	Về đất				88.789.310	
1	Diện tích thu hồi	m ²	3.009,3			
2	Loại đất:					Tiền bồi thường về đất ở chưa tính do chưa đối trừ giá trị thửa đất
2.1	Đất ở tại nông thôn; Vị trí: 1 ; khu vực: 2	m ²	400,0	105.000		
2.2	Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 1	m ²	891,4	38.900	34.675.460	



STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
2.3	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác; Vị trí 1	m ²	1.717,9	31.500	54.113.850	
	<p>Nguồn gốc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hộ gia đình ông Phan San Nhân bị thu hồi 02 thửa đất số 125,128, TĐĐ 69 (Theo Bản đồ trích đo thu hồi đất) với diện tích 3009,3 m², loại đất NHK, ONT, CLN. Đất do ông Phan Sin Dìn khai hoang năm 1985 cho tặng con trai là Phan San Nhân năm 2008 không có giấy tờ. - Hộ gia đình sử dụng với mục đích đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và đất ở nông thôn. Toàn bộ diện tích thu hồi trên gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp. 					
b	Tài sản, vật kiến trúc					
b1	Tài sản, vật kiến trúc của ông Phan San Nhân, (Tài sản xây dựng năm 2013, xây dựng trước khi có kế hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 21/2023 ngày 04/10/2023, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)					305.158.231
1	Nhà khung cột gỗ đường kính cột D>20 cm (10,5*5,6)	m ²	58,8	927.400	54.531.120	Nhà bếp
2	Nhà khung cột gỗ đường kính cột D>20 cm (12,0*10,2)	m ²	122,4	927.400	113.513.760	Nhà chính
3	Bể xây gạch bi tường 12 cm có nắp bê tông (2,6*2,0*1,0)	m ³	5,2	835.830	4.346.316	Bể phốt
4	Ống PVC Φ 90	m	16	43.545	696.720	
5	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (6*11,2)	m ²	67,2	102.400	6.881.280	
6	Ghép ván gỗ quanh nhà (2,1*20)	m ²	42	134.800	5.661.600	Nhà bếp
7	Mái ngói lợp Pro xi măng (7,6*11,2)	m ²	85,12	56.600	4.817.792	
8	Bể xây gạch bi tường 12 cm; không nắp bê tông (1,6*1,9*1,5)	m ³	4,56	627.210	2.860.078	
9	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (12*10,5)	m ²	126	102.400	12.902.400	
10	Mái lợp Pro xi măng (12*12,5)	m ²	150	56.600	8.490.000	
11	Óp gỗ quanh nhà (11*2,4)	m ²	26,4	134.800	3.558.720	
12	Tường xây gạch bi tường 12 cm (2,4*8,4)*2	m ²	40,32	156.400	6.306.048	
13	Tường Trát vữa xi măng không đánh màu ((2,4*8,4)*2)	m ²	40,32	33.700	1.358.784	
14	Tường xây gạch bi tường 12 cm 11,2*2,4	m ²	26,88	156.400	4.204.032	

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú	
15	Tường Trát vữa xi măng không đánh màu (11,2*2,4)*2	m ²	53,76	33.700	1.811.712	Nhà chính	
16	Tường xây gạch bi tường 12 cm (11,2*0,5)	m ²	5,6	156.400	875.840		
17	Tường Trát vữa xi măng không đánh màu (11,2*0,5)*2	m ²	11,2	33.700	377.440		
18	Sàn ván gỗ (5*4,3)	m ²	21,5	242.600	5.215.900		
19	Óp gỗ (2,1*1,4)	m ²	2,94	134.800	396.312		
20	Tường xây gạch bi tường 12 cm (2,0*0,5)	m ²	1	156.400	156.400		
21	Tường Trát vữa xi măng không đánh màu (2,0*0,5)*2	m ²	2	33.700	67.400		
22	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (2,0*1,7)	m ²	3,4	102.400	348.160		
23	Lưới B40 (6*1,0)	m ²	6	35.000	210.000		
24	Ống HDPE Φ 20 (PE80) độ dày 2mm PN 12.5	m	150	7.545	1.131.750		
25	Kè đá xây (1,0*0,4*49,2)	m ³	19,68	481.200	9.470.016		
26	Óp gỗ (3,7*1,7)	m ²	6,29	134.800	847.892		
27	Tường xây gạch bi tường 12 cm (0,55*3,7)	m ²	2,035	156.400	318.274		
28	Tường trát VXM không đánh màu (0,55*3,7)*2	m ²	4,07	33.700	137.159		
29	Óp gỗ (2,3*2,1)	m ²	4,83	134.800	651.084		
30	Óp gỗ (3,8*1,7)	m ²	6,46	134.800	870.808		
31	Tường xây gạch bi tường 12 cm (0,6*3,8)	m ²	2,28	156.400	356.592		
32	Óp gỗ (2,3*1,9)	m ²	4,37	134.800	589.076		
33	Đào đắp đất bằng máy (1,9*240)	m ³	456	13.500	6.156.000		
34	Tường xây gạch bi tường 12 cm (0,6*45)	m ²	27	156.400	4.222.800		Tường quanh nhà
35	Chuồng lợn xây gạch bi tường 12cm, mái pro xi măng (4,8*3,6)	m ²	17,28	417.900	7.221.312		Chuồng lợn
36	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (4,8*3,6)	m ²	17,28	102.400	1.769.472		
37	Nhà tắm xây gạch bi tường 12cm, đổ mái bằng Bê tông cốt thép (3,3*2,0)	m ²	6,6	1.853.910	12.235.806		Nhà tắm
38	Téc nước	cái	1	612.700	612.700		
39	Dàn năng Năng lượng mặt trời	bộ	1	606.600	606.600		
40	Chuồng ghép gỗ, mái lợp pro xi măng (3*2,5)	m ²	7,5	330.200	2.476.500	Chuồng gà	
41	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (1,4*0,6)	m ²	0,84	102.400	86.016	Ngõ đi vào	
42	Ngõ bê tông đá dăm dày 10 cm (5*1,8)	m ²	9	102.400	921.600		



STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
43	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (3,3*2,8)	m ²	9,24	102.400	946.176	vào chuồng gà
44	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (14,8*9,2)	m ²	136,16	102.400	13.942.784	
b2	Tài sản, vật kiến trúc của bà Phan Xuân Mây nằm trên đất của ông Phan San Nhàn, (Tài sản xây dựng năm 2019, xây dựng trước khi có kế hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, tài sản xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 21/2023 ngày 04/10/2023, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)				33.038.400	
1	Nhà bán mái xây gạch bi tường 12 cm; mái bro nền láng VXM (8,5*5,0) chiều cao 2.5 m	m ²	42,5	536.480	22.800.400	Nhà chính
2	Bán mái khung gỗ mái lợp bro xi măng (7,5*2,5) (tính theo đơn giá nhà lán tạm)	m ²	18,75	213.000	3.993.750	
3	Óp gỗ (2,0*10)	m ²	20	134.800	2.696.000	
4	Nền bê tông đá dăm dày 10 cm (7,5*3)	m ²	22,5	102.400	2.304.000	
5	Ống HDPE Φ 20 (PE80) độ dày 2mm PN 12.5	m	150	7.545	1.131.750	
6	Lưới cước (1,5*15)	m ²	22,5	5.000	112.500	
c	VỀ CÂY CỎI HOA MÀU					
c1	Cây cối hoa màu của ông Phan Sán Nhàn					
1	Cây ổi R 1-2m	Cây	2			Tạm thời chưa xác định được giá trị bồi thường theo ý kiến của phòng Tài chính - Kế hoạch
2	Cây lấy gỗ trồng trên 4 năm đến dưới 5 năm	Cây	6			
3	24 Cây lấy gỗ D = 8 cm, h = 7 m	Cây	0,422			
4	19 Cây lấy gỗ D=18 cm; h=12 m	Cây	2,899			
5	3 Cây lấy gỗ D40, H12	m ³	2,3			
6	4 Cây lấy gỗ D30, H7	m ³	1,0			
7	Cây me tròn R 2-4	Cây	13			
8	Cây bưởi 1-2m	Cây	1			
9	7 Cây lấy gỗ D = 10 cm, h = 7 m	m ³	0,192			
10	Cây lát trồng trên 4 năm đến dưới 5 năm	Cây	2			
11	Cây ổi trồng năm thứ 3	Cây	2			
12	Cây bưởi R 2-4	Cây	2			
c2	Cây cối hoa màu của bà Phan Xuân Mây nằm trên đất ông Phan San Nhàn					
1	Cây xoài trồng hạt năm thứ nhất	Cây	1			
d	VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ				271.367.930	

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m ²	891,4	116.700	104.026.380	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất nương rẫy)	m ²	1.717,9	94.500	162.341.550	
3	Hỗ trợ làm thủ tục rời nhà cũ lên nhà mới theo khoản 2 điều 21 tại Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/hộ	1,0	1.000.000	1.000.000	
4	Hỗ trợ làm đường nước theo khoản 9 điều 21 tại Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/hộ	1,0	2.000.000	2.000.000	
5	Hỗ trợ lắp đặt điện thoại, truyền hình theo khoản 9 điều 21 tại Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/hộ	1,0	1.000.000	1.000.000	
6	Hỗ trợ lắp điện chiếu sáng theo khoản 9 điều 21 tại Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/hộ	1,0	1.000.000	1.000.000	
7	Hộ gia đình: Phàn Chin Heng					
	Địa chỉ thường trú: bản Sùng Phài - xã Sùng Phài					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				267.939.000	
a	Về đất				66.984.750	
1	Diện tích thu hồi	m ²	2.126,5			
2	Loại đất:					
2,1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	2.126,5	31.500	66.984.750	
	Vị trí: 1,					
	Nguồn gốc: - Hộ gia đình ông Phàn Chin Heng bị thu hồi đất tại thửa đất số 126, TBD 69 (Theo Bản đồ trích đo thu hồi đất), loại đất NHK với diện tích 2126.5 m ² . Thửa đất thu hồi có nguồn gốc do ông Phàn Sìn Dìn khai hoang sử dụng đất năm 1985 cho tặng con trai là Phàn Chen Heng năm 1998 không có giấy tờ. - Hộ gia đình sử dụng với mục đích đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác. Toàn bộ diện tích thu hồi trên gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp.					
c	Về cây cối hoa màu					làm thời chưa xác

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	82 Cây lấy gỗ D = 10 cm, h = 7 m	m ³	2,253			định được giá trị bồi thường theo ý kiến của phòng Tài chính - Kế hoạch
2	3 Cây lấy gỗ D50,H12	m ³	3,5			
3	2 Cây lấy gỗ D40,H8	m ³	1,0			
4	1 Cây lấy gỗ D30,H7	m ³	0,25			
5	Cây mắc khén (tính theo đơn giá cây dược liệu)	m ²	4			
d	Về chính sách hỗ trợ				200.954.250	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất nương rẫy)	m ²	2126,5	94.500	200.954.250	
8	Hộ gia đình: Phàn Duẩn Chín					
	Địa chỉ thường trú: bản Sùng Phài - xã Sùng Phài					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				800.341.000	
a	Về đất				196.607.250	
1	Diện tích thu hồi	m ²	6.241,5			
2	Loại đất:					
2,1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	6.241,5	31.500	196.607.250	
	Vị trí: 1,					
	<p>Nguồn gốc:</p> <p>- Hộ gia đình ông Phàn Duẩn Chín bị thu hồi đất tại thửa đất số 130, TĐĐ 69 với diện tích 6241.5m², loại đất NHK. Một phần diện tích thu hồi có nguồn gốc do ông Phàn Duẩn Chín khai hoang sử dụng đất năm 1995 và một phần diện tích thu hồi là do ông Phàn Duẩn Chín mua lại của ông Chèo Cáo Lụa và ông Chèo San Và năm 2001 (mua bán không có giấy tờ).</p> <p>- Hộ gia đình sử dụng với mục đích đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác. Toàn bộ diện tích thu hồi trên gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp</p>					
b	Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 2013, xây dựng trước khi có kế hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, tài sản xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 21/2023 ngày 04/10/2023, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)				13.912.000	
1	Kè đá xếp khan (0,4*1,0*200)	m ³	80	173.900	13.912.000	
c	Về cây cối hoa màu					Tạm thời chưa xác định được giá trị bồi thường theo ý kiến của
1	30 Cây lấy gỗ D = 10 cm, h = 7 m	m ³	0,824			
2	70 Cây lấy gỗ D=20 cm; h=8 m	m ³	8,792			
3	50 Cây lấy gỗ D40, H11	m ³	34,5			
d	Về chính sách hỗ trợ				589.821.750	

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất nương rẫy)	m ²	6.241,5	94.500	589.821.750	
9	Hộ gia đình: Tản San Hin					
	Địa chỉ thường trú: bản Sùng Phài - xã Sùng Phài					
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				82.349.200	
a	Về đất				19.196.100	
1	Diện tích thu hồi	m ²	609,4			
2	Loại đất:					
2,1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	609,4	31.500	19.196.100	
	Vị trí: 1,					
	<p>Nguồn gốc: - Hộ gia đình bị thu hồi đất tại thửa đất số 122, TĐĐ 69 với diện tích 609,4m², loại đất NHK. Phần diện tích thu hồi do ông Tản San Hin tự khai hoang, sử dụng đất năm 1998. - Hộ gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp, với mục đích đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác.</p>					
b	Tài sản, vật kiến trúc, (Tài sản xây dựng năm 2005, xây dựng trước khi có kế hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, tài sản xây dựng đúng mục đích và bồi thường hỗ trợ bằng 100% đơn giá theo QĐ 21/2023 ngày 04/10/2023, tài sản sử dụng ổn định không tranh chấp)				5.564.800	
1	Kè đá xếp khan (0,4*1,0*80)	m ³	32	173.900	5.564.800	
c	Về cây cối hoa màu					Tạm thời chưa xác định được giá trị bồi thường theo ý kiến của phòng Tài
1	5 Cây lấy gỗ D=20 cm; h=7 m	m ³	0,550			
d	Về chính sách hỗ trợ				57.588.300	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất nương rẫy)	m ²	609,4	94.500	57.588.300	
10	Hộ gia đình: Chèo Sủ Cà					
	Địa chỉ thường trú: Bản Sùng Phài - xã Sùng Phài					

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (b+d)				6.757.000	
b	Tài sản, vật kiến trúc,				5.257.000	
1	Mộ đất, xếp đá trên 3 năm (nằm trên đất nhà ông Tân San Hin) mộ chưa cải táng	mộ	1	5.257.000	5.257.000	
d	Về chính sách hỗ trợ				1.500.000	
1	Hỗ trợ tâm linh theo khoản 6, điều 13 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (1.5000.000 đồng/01 mộ)	mộ	1,0	1.500.000	1.500.000	



 ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

100